ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2777 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 02 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A thuộc Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch xây dựng ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 và Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TU ngày 10/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 15, liên quan các Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng

tỷ lệ 1/500 của 04 Khu tái định cư - dân cư (Hiệp Vinh 1A, Hiệp Vinh 1B, Hiệp Vinh 2, Tân Vinh) thuộc Phân khu 7, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 93/TTr-BQL ngày 28/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A thuộc Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội.

2. Phạm vi ranh giới và diện tích quy hoạch:

2.1. Phạm vi ranh giới: Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) Khu kinh tế Nhơn Hội, có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp núi Ổ Voi;
- Phía Nam giáp đường sắt Bắc - Nam và Quốc lộ 19C;
- Phía Đông giáp đất đồi núi;
- Phía Tây giáp Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1B và đất quy hoạch Khu công nghiệp Becamex Bình Định.

2.2. Tổng diện tích quy hoạch: 899.002m² (89,9ha).

3. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 và Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020.
- Quy hoạch xây dựng mới khu tái định cư - dân cư với đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu ở cho người dân tái định cư và người lao động tại Khu công nghiệp Becamex Bình Định và các khu vực lân cận; cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho dân cư và người lao động; kết nối đồng bộ về kiến trúc cảnh quan, cũng như khớp nối về hạ tầng kỹ thuật với các khu vực xung quanh.
- Làm cơ sở để triển khai các thủ tục đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích quy hoạch là 899.002m² (89,9ha), cơ cấu sử dụng đất cụ thể như sau:

4.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)
1	**Đất ở**	**437.726,00**	**48,68**	**7.045**
1.1	Đất ở liên kế (không bố trí tái định cư)	216.518,60	24,08	1.974

1.2	Đất ở liên kế (bố trí tái định cư)	200.057,70	22,25	1.578
1.3	Đất ở cao tầng	21.149,70	2,35	3.493
2	**Đất công trình dịch vụ - công cộng**	**36.976,00**	**4,12**	
2.1	Đất Giáo dục và đào tạo	28.832,00	3,21	
2.2	Đất trạm y tế	534	0,06	
2.3	Đất Trung tâm Văn hóa - Thể thao	5.012,00	0,56	
2.4	Đất văn phòng khu phố	360	0,04	
2.5	Chợ	2.238,00	0,25	
3	**Đất giao thông**	**295.767,00**	**32,90**	
3.1	Đất giao thông	277.150,00	30,83	
3.2	Bãi đỗ xe	18.617,00	2,07	
4	**Đất cây xanh**	**73.568,00**	**8,18**	
5	**Đất kênh suối**	**54.965,00**	**6,12**	
	Tổng cộng	**899.002,00**	**100**	

4.2. Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Số lô	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất ở**		**437.726,00**					**7.045**	**48,68**
1.1	Đất ở liên kế (không bố trí tái định cư)		216.518,60	80	6	4,8	1.314	1.974	24,08
1.1.1	*Liên kế*	*A1*	*3.333,60*	*80*	*6*	*4,8*	*20*	*30*	
1.1.2	*Liên kế*	*A2*	*5.543,20*	*80*	*6*	*4,8*	*25*	*38*	
1.1.3	*Liên kế*	*A3*	*5.544,90*	*80*	*6*	*4,8*	*31*	*47*	
1.1.4	*Liên kế*	*A4*	*7.067,50*	*80*	*6*	*4,8*	*40*	*60*	
1.1.5	*Liên kế*	*A5*	*9.093,50*	*80*	*6*	*4,8*	*56*	*84*	
1.1.6	*Liên kế*	*A6*	*2.750,50*	*80*	*6*	*4,8*	*14*	*21*	
1.1.7	*Liên kế*	*A7*	*7.892,40*	*80*	*6*	*4,8*	*48*	*72*	
1.1.8	*Liên kế*	*A13*	*4.463,00*	*80*	*6*	*4,8*	*28*	*42*	
1.1.9	*Liên kế*	*A14*	*12.863,00*	*80*	*6*	*4,8*	*84*	*126*	
1.1.10	*Liên kế*	*A15*	*4.566,40*	*80*	*6*	*4,8*	*29*	*44*	
1.1.11	*Liên kế*	*A22*	*11.076,00*	*80*	*6*	*4,8*	*69*	*104*	
1.1.12	*Liên kế*	*A23*	*10.703,00*	*80*	*6*	*4,8*	*68*	*102*	
1.1.13	*Liên kế*	*A27*	*5.902,00*	*80*	*6*	*4,8*	*34*	*51*	
1.1.14	*Liên kế*	*A27A*	*6.327,50*	*80*	*6*	*4,8*	*40*	*60*	
1.1.15	*Liên kế*	*A28*	*2.807,50*	*80*	*6*	*4,8*	*18*	*27*	
1.1.16	*Liên kế*	*A29*	*2.677,30*	*80*	*6*	*4,8*	*15*	*23*	
1.1.17	*Liên kế*	*A30*	*8.290,00*	*80*	*6*	*4,8*	*50*	*75*	
1.1.18	*Liên kế*	*A31*	*5.800,30*	*80*	*6*	*4,8*	*33*	*50*	

1.1.19	*Liên kế*	*A32*	*5.581,00*	*80*	*6*	*4,8*	*32*	*48*	
1.1.20	*Liên kế*	*A33*	*12.670,00*	*80*	*6*	*4,8*	*80*	*120*	
1.1.21	*Liên kế*	*A34*	*12.658,00*	*80*	*6*	*4,8*	*80*	*120*	
1.1.22	*Liên kế*	*A35*	*9.610,00*	*80*	*6*	*4,8*	*58*	*87*	
1.1.23	*Liên kế*	*A36*	*10.583,00*	*80*	*6*	*4,8*	*68*	*102*	
1.1.24	*Liên kế*	*A38*	*9.243,50*	*80*	*6*	*4,8*	*56*	*84*	
1.1.25	*Liên kế*	*A38A*	*7.609,00*	*80*	*6*	*4,8*	*44*	*66*	
1.1.26	*Liên kế*	*A39*	*13.013,00*	*80*	*6*	*4,8*	*84*	*126*	
1.1.27	*Liên kế*	*A40*	*4.613,00*	*80*	*6*	*4,8*	*28*	*42*	
1.1.28	*Liên kế*	*A54*	*6.993,00*	*80*	*6*	*4,8*	*42*	*63*	
1.1.29	*Liên kế*	*A57*	*7.243,50*	*80*	*6*	*4,8*	*40*	*60*	
1.2	Đất ở liên kế (bố trí tái định cư)		200.057,70	80	6	4,8	1.048	1.578	22,25
1.2.1	*Liên kế tái định cư*	*A8*	*5.270,00*	*80*	*6*	*4,8*	*24*	*36*	
1.2.2	*Liên kế tái định cư*	*A9*	*6.614,50*	*80*	*6*	*4,8*	*32*	*48*	
1.2.3	*Liên kế tái định cư*	*A10*	*9.915,40*	*80*	*6*	*4,8*	*64*	*96*	
1.2.4	*Liên kế tái định cư*	*A11*	*9.903,40*	*80*	*6*	*4,8*	*64*	*96*	
1.2.5	*Liên kế tái định cư*	*A12*	*5.311,00*	*80*	*6*	*4,8*	*31*	*47*	
1.2.6	*Liên kế tái định cư*	*A16*	*10.343,00*	*80*	*6*	*4,8*	*66*	*99*	
1.2.7	*Liên kế tái định cư*	*A17*	*10.355,00*	*80*	*6*	*4,8*	*66*	*99*	
1.2.8	*Liên kế tái định cư*	*A18*	*6.907,50*	*80*	*6*	*4,8*	*33*	*50*	
1.2.9	*Liên kế tái định cư*	*A19*	*3.200,00*	*80*	*6*	*4,8*	*16*	*24*	
1.2.10	*Liên kế tái định cư*	*A20*	*9.917,30*	*80*	*6*	*4,8*	*64*	*96*	
1.2.11	*Liên kế tái định cư*	*A21*	*9.905,30*	*80*	*6*	*4,8*	*64*	*96*	
1.2.12	*Liên kế tái định cư*	*A24*	*10.703,00*	*80*	*6*	*4,8*	*68*	*102*	
1.2.13	*Liên kế tái định cư*	*A25*	*10.715,00*	*80*	*6*	*4,8*	*68*	*102*	
1.2.14	*Liên kế tái định cư*	*A26*	*7.147,50*	*80*	*6*	*4,8*	*34*	*51*	
1.2.15	*Liên kế tái định cư*	*A37*	*6.178,60*	*80*	*6*	*4,8*	*28*	*42*	
1.2.16	*Liên kế tái định cư*	*A37A*	*3.863,20*	*80*	*6*	*4,8*	*15*	*23*	
1.2.17	*Liên kế tái định cư*	*A41*	*4.625,00*	*80*	*6*	*4,8*	*28*	*42*	
1.2.18	*Liên kế tái định cư*	*A42*	*4.625,00*	*80*	*6*	*4,8*	*28*	*42*	
1.2.19	*Liên kế tái định cư*	*A43*	*6.720,90*	*80*	*6*	*4,8*	*31*	*47*	
1.2.20	*Liên kế tái định cư*	*A44*	*5.445,80*	*80*	*6*	*4,8*	*25*	*38*	
1.2.21	*Liên kế tái định cư*	*A47*	*1.300,00*	*80*	*6*	*4,8*	*6*	*9*	
1.2.22	*Liên kế tái định cư*	*A48*	*1.280,00*	*80*	*6*	*4,8*	*6*	*9*	
1.2.23	*Liên kế tái định cư*	*A49*	*1.300,00*	*80*	*6*	*4,8*	*6*	*9*	
1.2.24	*Liên kế tái định cư*	*A50*	*5.537,80*	*80*	*6*	*4,8*	*11*	*17*	
1.2.25	*Liên kế tái định cư*	*A51*	*3.729,00*	*80*	*6*	*4,8*	*7*	*11*	
1.2.26	*Liên kế tái định cư*	*A52*	*4.406,30*	*80*	*6*	*4,8*	*14*	*21*	
1.2.27	*Liên kế tái định cư*	*A53*	*3.702,70*	*80*	*6*	*4,8*	*11*	*17*	
1.2.28	*Liên kế tái định cư*	*A55*	*2.522,00*	*80*	*6*	*4,8*	*9*	*14*	
1.2.29	*Liên kế tái định cư*	*A56*	*4.771,00*	*80*	*6*	*4,8*	*16*	*24*	
1.2.30	*Liên kế tái định cư*	*A59*	*8.785,70*	*80*	*6*	*4,8*	*41*	*62*	
1.2.31	*Liên kế tái định cư*	*A60*	*8.142,00*	*80*	*6*	*4,8*	*39*	*59*	

1.2.32	*Liên kế tái định cư*	*A61*	*6.914,80*	*80*	*6*	*4,8*	*33*	*50*	
1.3	Đất ở cao tầng		21.149,70	40-60	30	2,4-12	3.483	3.493	2,35
1.3.1	*Ở cao tầng*	*A45*	*8.102,30*	*40-60*	*4 30*	*2,4-12*	*1.334*	*1.338*	
1.3.2	*Ở cao tầng*	*A46*	*5.475,20*	*40-60*	*30*	*2,4-12*	*902*	*905*	
1.3.3	*Ở cao tầng*	*A58*	*7.572,20*	*40-60*	*30*	*2,4-12*	*1.247*	*1.250*	
2	**Đất công trình dịch vụ - công cộng**		**36.976,00**						**4,12**
2.1	Đất giáo dục và đào tạo		28.832,00	40	4	1,6			3,21
2.1.1	*Trường mầm non*	*GD1*	*6.686,00*	*40*	*4*	*1,6*			
2.1.2	*Trường tiểu học*	*GD2*	*12.665,00*	*40*	*4*	*1,6*			
2.1.3	*Trường trung học cơ sở*	*GD3*	*5.343,00*	*40*	*4*	*1,6*			
2.1.4	*Trường trung học phổ thông*	*GD4*	*4.138,00*	*40*	*4*	*1,6*			
2.2	Đất trạm y tế	DV	534,00	40	4	1,6			0,06
2.3	Đất Trung tâm Văn hóa - Thể thao	DV1	5.012,00	40	4	1,6			0,56
2.4	Đất văn phòng khu phố	VPKP	360,00	40	4	1,6			0,04
2.5	Chợ	TM	2.238,00	80	4	3,2			0,25
3	**Đất giao thông - bãi đỗ xe**		**295.767,00**						**32,9**
3.1	Đất giao thông		277.150,00						30,83
3.2	Bãi đỗ xe		18.617,00						2,07
3.2.1	*Đỗ xe 1*	*P1*	*634,00*						
3.2.2	*Đỗ xe 2*	*P2*	*4.988,00*						
3.2.3	*Đỗ xe 3*	*P3*	*5.164,00*						
3.2.4	*Đỗ xe 4*	*P4*	*1.824,00*						
3.2.5	*Đỗ xe 5*	*P5*	*992,00*						
3.2.6	*Đỗ xe 6*	*P6*	*1.006,00*						
3.2.7	*Đỗ xe 7*	*P7*	*2.255,00*						
3.2.8	*Đỗ xe 8*	*P8*	*1.754,00*						
4	**Đất cây xanh**		**73.568,00**	**5**	**1**	**0,05**			**8,18**
4.1	Cây xanh 1	CX1	1.614,00	5	1	0,05			
4.2	Cây xanh 2	CX2	5.125,00	5	1	0,05			
4.3	Cây xanh 3	CX3	1.897,00	5	1	0,05			
4.4	Cây xanh 4	CX4	3.416,00	5	1	0,05			
4.5	Cây xanh 5	CX5	16.036,00	5	1	0,05			
4.6	Cây xanh 6	CX6	14.796,00	5	1	0,05			
4.7	Cây xanh 7	CX7	475,00	5	1	0,05			
4.8	Cây xanh 8	CX8	12.248,00	5	1	0,05			
4.9	Cây xanh 9	CX9	3.852,00	5	1	0,05			
4.10	Cây xanh 10	CX10	5.810,00	5	1	0,05			
4.11	Cây xanh 11	CX11	5.032,00	5	1	0,05			
4.12	Cây xanh 12	CX12	2.317,00	5	1	0,05			
4.13	Cây xanh 13	CX13	853,00	5	1	0,05			
4.14	Cây xanh 14	CX14	97,00	5	1	0,05			
5	**Đất kênh suối**		**54.965,00**						**6,12**

5.1	Kênh suối 1	S 1	14.975,00						
5.2	Kênh suối 2	S 2	26.694,00						
5.3	Kênh suối 3	S 3	13.296,00						
	Tổng cộng		**899.002,00**						**100**

5. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan được tổ chức trên cơ sở Quy hoạch phân khu Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội đã phê duyệt, đó là các nhóm nhà ở bao quanh các khu đất công trình dịch vụ - công cộng, công viên- cây xanh, các không gian công cộng.

- Khu đất ở cao tầng được bố trí ở phía Bắc và phía Tây của khu quy hoạch.

- Các công trình giáo dục được bố trí ở phía Bắc và khu vực trung tâm nhằm đảm bảo phục vụ nhu cầu học tập của các hộ dân trong khu vực.

- Quy hoạch mạng lưới giao thông dạng ô cờ theo địa hình, hình thành các khu đất xây dựng công trình có mặt tiền đa số theo hướng Bắc, hướng Nam.

- Hệ thống đất cây xanh được chủ yếu tập trung ở phía Bắc và Tổ chức khu công viên cây xanh xen kẽ các lô ở liền kề nhằm tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu quy hoạch cũng như cải thiện môi trường, vi khí hậu.

- Yêu cầu hình thức kiến trúc và tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Hình thức kiến trúc hiện đại, sử dụng màu sắc ôn hòa có tính định hướng thẩm mỹ cao.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. San nền:

- Quy hoạch san nền được thiết kế theo nguyên tắc tận dụng tối đa địa hình tự nhiên nhằm để khối lượng san nền là ít nhất; phân chia lưu vực thoát nước mưa hợp lý, đảm bảo thoát nước nhanh cho toàn khu vực không ngập lụt trong quá trình hoạt động.

- Xác định cao độ san nền cho từng khu vực khác nhau phù hợp theo địa hình. Đào san nền các ngọn đồi với cao độ thích hợp từ 40m đến 55m, đắp các khu vực trũng thấp để thu hẹp khoảng chênh lệch cao độ.

- Cao độ san nền cao nhất là +42,10m; thấp nhất là +21,5m; độ dốc san nền trong khoảng từ 0,1% ÷4%, hướng dốc từ Bắc xuống Nam và Tây sang Đông.

6.2. Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Là tuyến đường D (thuộc tuyến đường trục chính Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A) kết nối với tuyến đường, có lộ giới 32,5m (5m – 22,5m – 5m), diện tích đất đấu nối với tuyến đường ĐT 638 (ngoài ranh giới quy hoạch) là 5.063,0m².

- Giao thông đối nội: Hệ thống giao thông đối nội được thiết kế theo dạng ô cờ, bao gồm các nhóm đường phân khu vực (phân chia giữa các nhóm nhà ở), có lộ giới từ 20m (4m-12m-4m) đến 25m (5,75m-13,5m-5,75m) và đường nội bộ trong mỗi nhóm nhà ở với lộ giới từ 13m (3m-7m-3m) đến 16m (4m-8m-4m).

- Dốc ngang mặt đường 2%, lề 2%, độ dốc dọc theo độ dốc san nền và đảm bảo <8% theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2016/BXD.

- Kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng, bó vỉa bê tông M250 đá 1x2, vỉa hè bê tông xi măng.

6.3. Thoát nước mưa:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải, sử dụng cống bê tông cốt thép có đường kính D600 ÷ D1000 nằm dưới vỉa hè dọc theo các tuyến đường để thu gom nước mưa.

- Phân chia lưu vực thoát nước phù hợp với độ dốc và cao độ san nền, nước mưa được thu gom và dẫn thoát ra 03 kênh trong nội khu, sau đó đưa về 02 kênh chính dọc theo ranh phía Tây và phía Nam của khu quy hoạch để thoát ra sông Hà Thanh.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước cung cấp cho khu quy hoạch được đấu nối từ tuyến ống cấp nước Ø200 trên trục đường N và đường D1 của Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Mạng lưới cấp nước được quy hoạch theo dạng mạch vòng khép kín, được bố trí dọc các tuyến đường để đảm bảo cấp nước đến các lô đất. Các tuyến cấp chính dùng đường ống Ø100, các tuyến nhánh dùng đường ống Ø80.

- Bố trí các trụ cứu hỏa Ø100 (khoảng cách trung bình 150m/1 trụ) đấu nối vào đường ống Ø100 dọc các tuyến đường giao thông nội bộ.

- Hệ thống cấp nước được kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy, với tổng công suất 2.095 m^3/ngày đêm.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho toàn bộ khu quy hoạch được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia, thông qua tuyến đường dây trung thế 22kV từ trạm biến thế 110/22kV – 63MVA trong Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A.

- Tổng công suất cấp điện là 6.792 kVA, bố trí 17 trạm hạ thế 22/0,4kV (400kVA), tất các trạm là trạm treo, ngoài trời.

6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa và theo nguyên tắc tự chảy, nước thải sinh hoạt được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung được bố trí tại Khu công nghiệp Becamex Bình Định để xử lý, tiêu chuẩn xử lý đảm bảo theo hồ sơ môi trường được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Công suất trạm xử lý nước thải tính bằng 80% nước cấp sinh hoạt, tổng lưu lượng nước thải là 1.547m^3/ngày đêm.

- Chất thải rắn được thu gom, phân loại, tập kết để vận chuyển về Khu xử lý chất thải rắn tập trung để xử lý.

7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng: Kèm theo hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần Becamex Bình Định chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch đã được phê duyệt; triển khai xây dựng theo quy hoạch và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6.